



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK (DRI)
CÔNG TY TNHH CAO SU ĐẮK LẮK (DAKLAORUCO)



PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN NĂM 2024 – 2054
(Điều chỉnh, bổ sung)

Pakse, tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

I. Thông tin chung về Công ty Daklaoruco	4
1. Tên và địa chỉ liên lạc	4
2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Daklaoruco	4
II. Căn cứ làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung phương án QLRBV	4
III. Nguồn nhân lực và trình độ đào tạo	5
IV. ĐIỀU CHỈNH VỀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ QUY HOẠCH	8
1. Hiện trạng quản lý, sử dụng của Công ty	8
2. Quy hoạch sử dụng đất	12
3. Điều chỉnh diện tích chứng chỉ rừng FSC FM/CoC	15
4. Điều chỉnh mẫu STBĐ	15
5. Hoạt động quản lý trong phương án QLRBV	
5.1 Hoạt động phòng trừ sâu bệnh hại	16
5.2. Kế hoạch phục hồi, duy trì và nâng cao chất lượng mẫu đại diện STBĐ	18
Phụ lục 1	21
Phụ lục 2	23

I. Thông tin chung về Công ty Daklaoruco

1. Tên và địa chỉ liên lạc

- Tên công ty: Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc
- Tên giao dịch tiếng Anh: DAKLAK RUBBER LIMITED COMPANY (viết tắt: DAKLAORUCO)
- Địa chỉ trụ sở: Bản Thaluong, thành phố Pakse, tỉnh Champasak, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào.
- Điện thoại: (+856) 31 212 570 Trang web: www.daklaoruco.com
- Địa chỉ thư điện tử: daklaoruco@daklaoruco.com

2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Daklaoruco

- Hiện tại, Công ty TNHH cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) đang quản lý và sử dụng 10.186,67 ha (gồm diện tích đất thuê của CHDCND Lào và đất được tạm thời sử dụng đến 2054 của VQG Don Hủa Sao) bao gồm diện tích rừng trồng các loại và đất khác. Diện tích rừng trồng gồm diện tích cao su là 8.602,15 ha; diện tích điều là 525,27 ha, cây sầu riêng 30,48ha và cây trồng khác là 16,53 ha;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc cây Cao su; khai thác, chế biến và cung ứng mủ và các sản phẩm từ mủ Cao su thiên nhiên.

II. Căn cứ làm cơ sở điều chỉnh, bổ sung phương án QLRBV

1. Căn cứ vào các Thông tư, Nghị định và bộ luật liên quan của Nhà Nước Lào.
2. Căn cứ quyết định số 19/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2024 về “phê duyệt phương án QLRBV của Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) giai đoạn 2024-2054” của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc (DRI);
3. Căn cứ quyết định số 19/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 11 năm 2024 về “phê duyệt phương án QLRBV (điều chỉnh) của Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco) giai đoạn 2024-2054” của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc (DRI);
4. Căn cứ thông báo số 03/TB-CT ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc (DRI) về “Hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu của Kế hoạch Sản xuất-Tài chính năm 2025 của Công ty TNHH Cao su Đắc Lắc (Daklaoruco)”;
5. Căn cứ quyết định số 27/QĐ-CT ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch DRI về “Ban hành kế hoạch Sản xuất-Tài chính năm 2025 cho Công ty CPĐT Cao su Đắc Lắc của Công ty được DRI phê duyệt tại với các chỉ tiêu như: doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách, thu nhập, khai thác mủ, khai thác gỗ, tái canh v.v...;
6. Thực hiện dự án trồng Sầu riêng (*Durio zibethinus Murr*) dựa trên quyết định

số 58/QĐ-HĐQT ngày 20/02/2025 của DRI;

7. Nhân sự của Công ty thay đổi dựa trên các quyết định:

- Quyết định số 11/QĐ-CT, ngày 05/02/2025 của Chủ tịch Công ty Cổ phần đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) v/v “bổ nhiệm ông Đỗ Thiện Nghĩa làm Giám đốc Daklaoruco thay ông Nguyễn Đức Hạnh”;

- 21/CV-CT, ngày 06/03/2025 của DRI v/v “tiếp nhận và bổ nhiệm chức danh Phó GD Daklaoruco đối với ông Huỳnh Thế Phúc”;

- Các quyết định: số 24/QĐ-CT, ngày 1/23/2025; số 52/QĐ-CT, ngày 2/20/2025; số 53/QĐ-CT ngày 2/20/2025; số 54/QĐ-CT, ngày 2/20/2025; số 55/QĐ-CT, ngày 2/20/2025; số 56/QĐ-CT, ngày 2/20/2025; số 57/QĐ-CT, ngày 2/20/2025; số 59/QĐ-CT, ngày 2/20/2025; số 64/QĐ-CT, ngày 2/28/2025 và các văn bản khác của Giám đốc Daklaoruco liên quan đến điều động, bổ nhiệm nhân sự chủ chốt;

8. Kết quả tuyển dụng nhân lực năm 2025 của Công ty Daklaoruco;

9. Kết quả giám sát các hoạt động năm 2024 của Công ty Daklaoruco;

10. Thay đổi về các hoạt động đặc thù liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty.

III. Nguồn nhân lực và trình độ đào tạo

1. Nguồn nhân lực

Đến tháng 6 năm 2025 tổng số CBCNV Công ty có 2.629¹ người, trong đó nữ 1.039 người, nam 1.590 người. Bao gồm:

- Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn là 96 người.
- Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn từ 12 tháng là 2.276 người.
- Số lao động đang thử việc là: 252 (Trong đó: gián tiếp: 7 người; trực tiếp: 245 người).
- Lao động hợp đồng thời vụ: 05 người

Bố trí cơ cấu nhân lực như sau:

2. Ban lãnh đạo Công ty

06 người

i. Chủ tịch

01 người

¹ Nguồn: Báo cáo cập nhật hệ thống tổ chức, nhân sự của Cty Daklaoruco (tháng 6/2025) P.HCNSPC.

- | | | |
|------|--------------|----------|
| ii. | Giám đốc | 01 người |
| iii. | Phó giám đốc | 04 người |

3. Các phòng chức năng Công ty 51 người

- | | | |
|------|---------------------------|---|
| i. | Phòng HCNSPC | 13 người |
| ii. | Phòng Kinh doanh – XNK | 09 người (gián tiếp: 08, trực tiếp: 01) |
| iii. | Phòng Tài chính – Kế toán | 09 người |
| iv. | Phòng Kỹ thuật – Sản xuất | 12 người |
| v. | Phòng Quản lý Chất lượng | 08 người |
| vi. | Phòng KSNB-BVSP-Dân vận | 01 người |

4. Đơn vị trực thuộc 2.512 người

- | | | |
|------|--------------|--|
| i. | NT 1 | 681 người (gián tiếp: 21, trực tiếp: 660) |
| ii. | NT 2 | 585 người (gián tiếp: 22, trực tiếp: 561; BVHD: 2 người) |
| iii. | NT 3 | 633 người (gián tiếp: 21, trực tiếp: 611, BVHD: 1 người) |
| iv. | NT 4 | 470 người (gián tiếp: 19, trực tiếp: 449; BVHD: 2 người) |
| v. | NMCB Cao su | 140 người (gián tiếp: 22, trực tiếp: 118) |
| vi. | NT sâu riêng | 03 người (Gián tiếp: 03, trực tiếp: 00) |

5. Trình độ đào tạo

Cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn được đào tạo như sau:

- | | | |
|-------|------------------------------|----------------------------|
| vii. | Trình độ đại học | 77 người, tỷ lệ 2,93%; |
| viii. | Cao đẳng và trung cấp | 15 người, tỷ lệ 0,57%; |
| ix. | Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật | 29 người, tỷ lệ 1,10%; |
| x. | Lao động phổ thông | 2.508 người, tỷ lệ 95,40%. |

6. Cơ cấu nhân sự quản lý Công ty

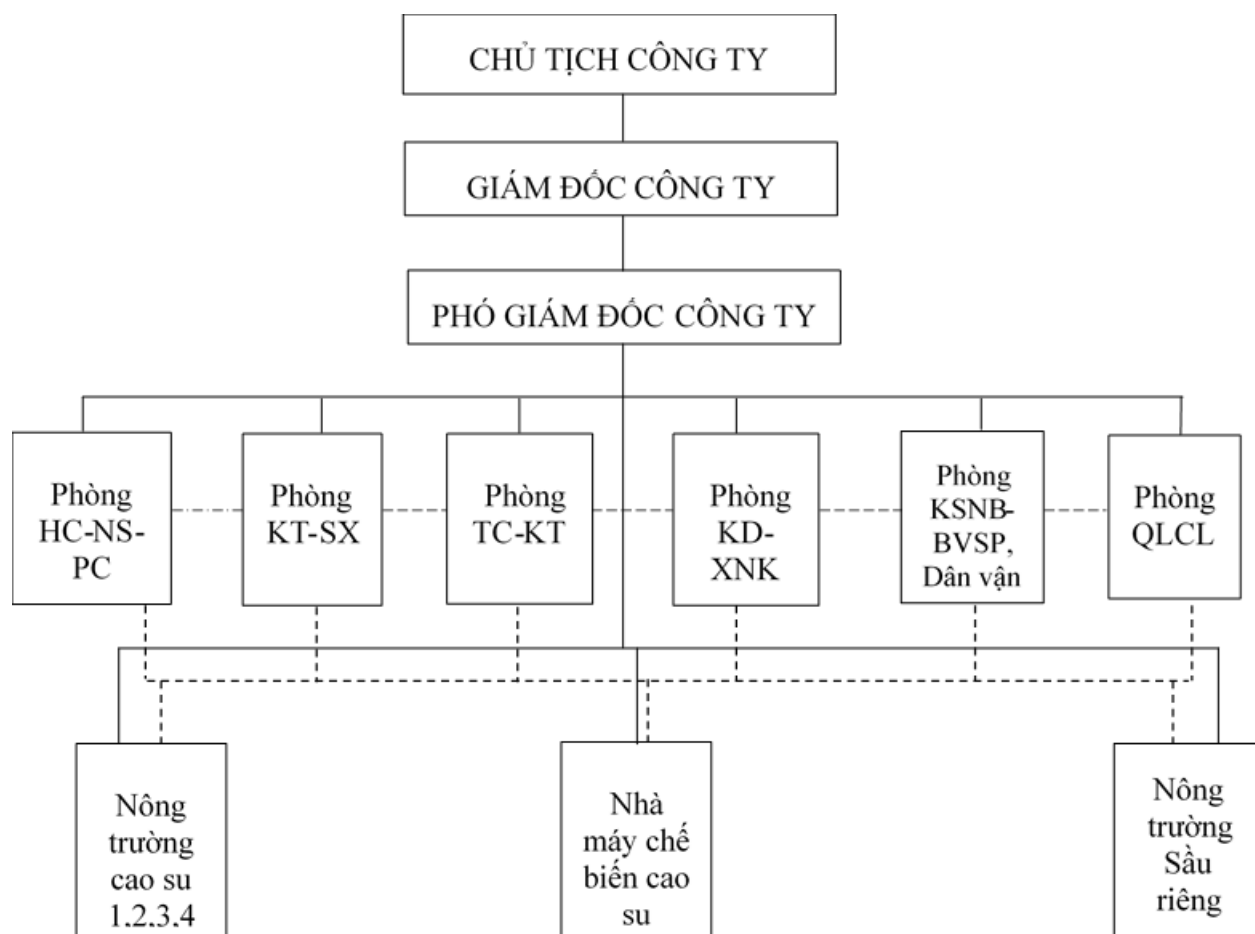
6.1. Cấp Công ty

- | | | |
|----|------------------------|------------------|
| 1. | ThS. Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch Công ty |
| 2. | ThS. Đỗ Thiện Nghĩa | GD Công ty |
| 3. | CN. Từ Văn Viễn | PGĐ Công ty |
| 4. | CN. Huỳnh Thế Phúc | PGĐ Công ty |
| 5. | KS. Đặng Đình Phùng | PGĐ Công ty |
| 6. | CN. Bùi Thiên Thanh | PGĐ Công ty |

6.2. Các phòng ban chuyên môn (xem chi tiết tại phụ lục 1)

6.3. Đơn vị trực thuộc (xem chi tiết tại sơ đồ dưới đây)

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY TỪ NGÀY 01/6/2025



Ghi chú: _____ *Chỉ đạo trực tiếp*

----- *Quan hệ 2 chiều*

IV. ĐIỀU CHỈNH VỀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SỬ DỤNG VÀ QUY HOẠCH

1. Hiện trạng quản lý, sử dụng của Công ty

Đến thời điểm 31 tháng 5 năm 2025, Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) đang quản lý và sử dụng 10.186,67 ha (gồm diện tích đất thuê của CHDCND Lào và đất của VQG Don Hủa Sao được tạm thời sử dụng đến 2054) bao gồm diện tích rừng trồng các loại và đất khác. Diện tích rừng trồng các loài cây gồm: diện tích cao su là 8.602,15 ha (đất thuê của CHDCND Lào: 6.474,48 ha, đất tạm thời sử dụng của VQG Don Hủa Sao: 2.114,21 ha, 13,46 ha hành lang ven suối); diện tích Điều là 525,27 ha; Sầu riêng 30,48 ha; Bạch đàn+Keo+Tre 16,53 ha. Toàn bộ diện tích trồng các loài cây khác ngoài Cao su đều nằm trên diện tích Công ty thuê của Nhà nước CHDCND Lào đến năm 2054.

Dựa trên các căn cứ đã trình bày tại mục (II), ngoại trừ NT1 thực hiện các nhiệm vụ mới của công ty, có thay đổi về hiện trạng sử dụng đất; 3 NT còn lại không có biến động về hiện trạng.

Hiện trạng sử dụng đất của toàn Công ty được trình bày chi tiết trong biểu 01 dưới đây.

Bản đồ hiện trạng của NT1 được trình bày ở hình 01.

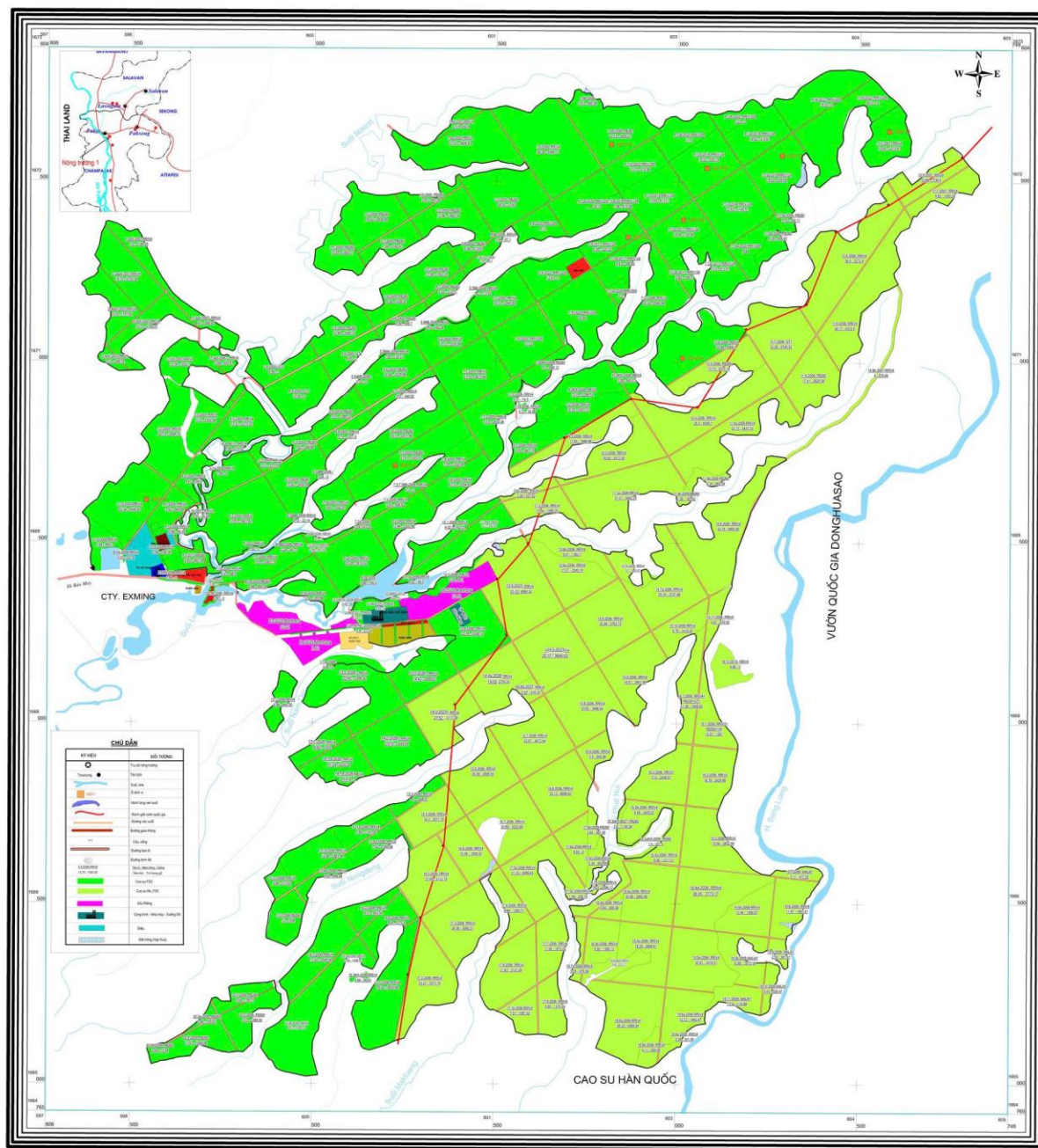
Biểu 01. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty đến tháng 6 năm 2025²

Số TT	Loại đất	Tổng diện tích quản lý (ha)	Theo đơn vị quản lý					Ghi chú
			NT1	NT2	NT3	NT4	Dự Án Sầu riêng	
*	Tổng diện tích đang quản lý và sử dụng	10.186,67	2.855,85	2.478,47	3.122,23	1.697,64	32,48	
A	Diện tích đất Công ty thuê của Chính phủ Lào	7.912,31	1.683,58	2.478,47	2.020,14	1.697,64	32,48	
I	Đất lâm nghiệp	7.873,97	1.659,69	2.474,82	2.014,81	1.694,17	30,48	
1	Đất có rừng	7.046,76	1.513,72	2.164,06	1.870,57	1.467,93	30,48	
1.1	Rừng trồng cao su	6.474,48	1.499,68	2.164,06	1.342,81	1.467,93		
1.2	Rừng trồng cây khác	572,28	14,04		527,76		30,48	
a.	Rừng trồng điều	525,27	9,62		515,65			
b.	Cây Sầu riêng	30,48					30,48	
c.	Bạch đàn + keo+Tre	16,53	4,42		12,11			
2	Đất lâm nghiệp khác	827,21	145,97	310,76	144,24	226,24		
2.1	Đất hợp thủy mùa mưa, cây bụi, đồi đá không có khả năng trồng rừng	148,82	0,37	88,17	23,01	37,27		
2.2	Đất xâm canh	101,80	1,24	29,85	7,19	63,52		
2.3	Hành lang ven suối và khu kết nối	13,46	11,10	0,64	1,72			
2.4	Đường bao lô	283,85	58,25	100,44	51,30	73,86		
2.5	Đường vận xuất	262,90	67,33	82,96	61,02	51,59		
2.6	Đất vườn ươm + Quy hoạch Vườn ươm	16,38	7,68	8,70				
II	Đất phi lâm nghiệp	38,34	23,89	3,65	5,33	3,47	2,00	

² Thay thế cho biểu 03 trong phương án đã phê duyệt tháng 3 năm 2024

Số TT	Loại đất	Tổng diện tích quản lý (ha)	Theo đơn vị quản lý					Ghi chú
			NT1	NT2	NT3	NT4	Dự Án Sầu riêng	
1	Đất trụ sở Nông trường	8,05	0,81	1,34	1,85	2,05	2,00	2 ha Khu nhà điều hành Dự Án Sầu riêng
2	Đất trụ sở các đội công nhân	11,51	5,40	2,20	2,67	1,24		
3	Khu xử lý nước thải	3,83	3,83					
4	Nhà máy nhiệt	0,26	0,26					
5	Nhà máy chế biến	5,08	5,08					
6	Mặt nước	7,23	7,23					
7	Sân vận động, Trạm y tế	2,38	1,28	0,11	0,81	0,18		
B	Diện tích thuộc VQG quản lý nhưng Công ty đang sử dụng	2.274,36	1.172,27		1.102,09		0,00	Sẽ trả lại vườn QG năm 2054
I	Đất lâm nghiệp	2.274,36	1.172,27		1.102,09			
1	Đất có rừng	2.114,21	1.102,89		1.011,32			
1.1	Rừng trồng cao su	2.114,21	1.102,89		1.011,32			
1.2	Rừng trồng cây khác							
2	Đất lâm nghiệp khác	160,15	69,38		90,77			
2.1	Đất hợp thủy mùa mưa, cây bụi, không có khả năng trồng rừng	23,52	1,00		22,52			
2.2	Đất xâm canh	2,54	0,81		1,73			
2.3	Hành lang ven suối và khu kết nối							
2.4	Đường bao lô	57,93	26,26		31,67			
2.5	Đường vận xuất	76,16	41,31		34,85			
II	Đất phi lâm nghiệp							

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 NÔNG TRƯỜNG 1
CÔNG TY TNHH CAO SU DAKLAK (DAKLAORUCO) - HUYỆN BACHANG - TỈNH CHAMPASAK**



HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ: UTMZONE 48N

TỶ LỆ 1 : 15.000

1 cm trên bản đồ bằng 150m ngoài thực địa

300m 150m 0 300m 600m 900m 1200m

PAKSE, NGÀY 23 THÁNG 4 NĂM 2025

HOÀN THIÊN BỞI: VIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CHỨNG CHỈ RỪNG

Hình 1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2025 Nông trường 1

2. Quy hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất hiện tại, Công ty đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch diện tích quản lý phù hợp với mục tiêu sản xuất, kinh doanh bền vững. Chi tiết được trình bày trong biểu 2 dưới đây:

Biểu 2. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2054³

TT	Loại hình sử dụng đất	DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha)	Quy hoạch theo thời gian				Ghi chú
			2026	2027	2028-2032	2033-2054	
*	TỔNG DIỆN TÍCH	10.186,67	10.186,67	10.186,67	10.186,67	10.186,67	
I.	ĐẤT LÂM NGHIỆP CÓ RỪNG	9.160,97	9.160,97	9.160,97	9.160,97	9.160,97	
1	Rừng rừng trồng cao su	8.588,69	8.484,54	8.382,24	8.382,24	8.382,24	
1.1	Diện tích đất thuê của nhà nước	6.474,48	6.370,33	6.370,33	6.370,33	6.370,33	Khai thác gỗ khi khai thác hết mủ, rồi tái canh nên diện tích giữ nguyên
a.	Đất đã có rừng trồng cao su	6.474,48	6.370,33	6.370,33	6.370,33	6.370,33	
1.2	Diện tích thuộc vườn QG Dong Hua Sao, Công ty được phép quản lý và sử dụng.	2.114,21	2.114,21	2.011,91	2.011,91	2.011,91	Năm 2027 chuyển 102,3 ha cao su sang trồng sầu riêng, đến 2054 trả lại Vườn quốc gia, không khai thác gỗ.
2	Rừng trồng cây khác	572,28	676,43	778,73	778,73	778,73	
2.1	Rừng trồng điều	525,27	525,27	525,27	525,27	525,27	
2.2	Bạch đàn + keo+Tre	16,53	16,53	16,53	16,53	16,53	
2.3	Cây Sầu riêng	30,48	134,63	236,93	236,93	236,93	
II.	ĐẤT LÂM NGHIỆP CHƯA CÓ RỪNG	987,36	987,36	987,36	987,36	987,36	

³ Biểu 18 trong PA QLRBV đã được phê duyệt tháng 3 năm 2024

TT	Loại hình sử dụng đất	DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha)	Quy hoạch theo thời gian				Ghi chú
			2026	2027	2028-2032	2033-2054	
1	Hành lang ven suối và khu kết nối đa dạng sinh học	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	Hiện trạng đang trồng cao su. Đã được loại bỏ ra khỏi diện tích vườn cây cao su của công ty
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
2	Đất xâm canh	104,34	104,34	104,34	104,34	104,34	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	101,80	101,80	101,80	101,80	101,80	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	2,54	2,54	2,54	2,54	2,54	
3	Đất hợp thủy có cây bụi	172,34	172,34	172,34	172,34	172,34	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	148,82	148,82	148,82	148,82	148,82	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	23,52	23,52	23,52	23,52	23,52	
4	Đất vườn ươm	16,38	16,38	16,38	16,38	16,38	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	16,38	16,38	16,38	16,38	16,38	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
5	Đường vận xuất và bao lô	680,84	680,84	680,84	680,84	680,84	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	546,75	546,75	546,75	546,75	546,75	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý	134,09	134,09	134,09	134,09	134,09	
III.	ĐẤT PHI LÂM NGHIỆP	38,34	38,34	38,34	38,34	38,34	
1	Đất trụ sở Nông trường	8,05	8,05	8,05	8,05	8,05	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	8,05	8,05	8,05	8,05	8,05	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
2	Đất trụ sở các đội công nhân	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	11,51	11,51	11,51	11,51	11,51	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
4	Khu xử lý nước thải	3,83	3,83	3,83	3,83	3,83	

TT	Loại hình sử dụng đất	DT hiện tại đưa vào quy hoạch (ha)	Quy hoạch theo thời gian				Ghi chú
			2026	2027	2028-2032	2033-2054	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	3,83	3,83	3,83	3,83	3,83	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
5	Nhà máy nhiệt	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	0,26	0,26	0,26	0,26	0,26	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
6	Nhà máy chế biến	5,08	5,08	5,08	5,08	5,08	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	5,08	5,08	5,08	5,08	5,08	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
7	Mặt nước	7,23	7,23	7,23	7,23	7,23	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	7,23	7,23	7,23	7,23	7,23	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						
8	Sân vận động + Trạm y tế	2,38	2,38	2,38	2,38	2,38	
a.	Đất Công ty quản lý và sử dụng	2,38	2,38	2,38	2,38	2,38	
b.	Đất thuộc vườn QG quản lý						

3. Điều chỉnh diện tích chứng chỉ rừng FSC FM/CoC

Biểu 3. Diện tích chứng chỉ rừng FM CoC⁴

TT	Hạng mục	Diện tích quản lý (ha)	DT loại trừ khỏi CCR (ha)	DT CC Rừng		Ghi chú
				Diện tích 2025 (ha)	Tỷ lệ (%)	
*	TỔNG DIỆN TÍCH CÔNG TY ĐANG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG	10.186,67	3.179,32	6.841,75	67%	
I	Tổng diện tích rừng đã trồng cao su và cấp chứng chỉ FSC FM	9.174,43	2.167,08	6.841,75	75%	
1	Diện tích rừng trồng Cao su thuộc đất công ty thuê của nhà nước Lào.	6.144,42		6.144,42	100%	
2	Diện tích thuộc vườn QG Dong Hua Sao quản lý	2.114,21	2.114,21			
3	Khu vực mẫu đại diện sinh thái	750,20	52,87	697,33	93%	Thuộc diện tích Công ty thuê của chính phủ Lào
3.1	HLVS và khu kết nối đa dạng SH	13,46		13,46	100%	
3.2	Rừng đã trồng Cao su	164,46		164,46	100%	Rừng có chất lượng xấu, năng suất thấp (10% mẫu đại diện STBD)
3.3	Rừng trồng các loài cây khác	572,28	52,87	519,41	91%	
a.	Rừng trồng điều	525,27	17,97	507,30	97%	
b.	Cây sàu riêng	30,48	30,48			
c.	Bạch đàn + keo+Tre	16,53	4,42	12,11	73%	
4	Diện tích vườn cây không xin cấp chứng chỉ FSC	165,60	165,60			
II.	ĐẤT LÂM NGHIỆP KHÁC	973,90	973,90			
1	Đất xâm canh	104,34	104,34			
2	Đất hợp thủy có cây bụi	172,34	172,34			Ngập nước vào mùa mưa, cây trồng chết
3	Đất vườn ươm+QH Vườn ươm	16,38	16,38			Đất Công ty quản lý và sử dụng
4	Đường vận xuất và bao lô	680,84	680,84			Đất Công ty quản lý và sử dụng

⁴ Biểu 19 trong PA QLRBV đã phê duyệt tháng 3/2024

III	ĐẤT PHI LÂM NGHIỆP	38,34	38,34			Nhà ở, trụ sở cơ quan, các khu vực sinh hoạt...
-----	--------------------	-------	-------	--	--	---

4. Điều chỉnh diện tích mẫu đại diện STBD

Cập nhật tháng 11/2024 như sau:

Bảng 4. Diện tích và hiện trạng mẫu ĐDSTBD

TT	Hiện trạng rừng	Diện tích (ha)	Chi tiết theo nông trường				Ghi chú
			NT 1	NT 2	NT 3	NT 4	
	Tổng diện tích mẫu ĐDST	697,33	11.1	68.35	521.13	96.75	Thuộc diện tích công ty thuê
1	HLBVVS và khu kết nối đa dạng SH	13,46	11.1	0.64	1.72	-	
2	Rừng đã trồng Cao su	164,46	-	67.71	-	96.75	Rừng có chất lượng xấu, năng suất thấp
3	Rừng trồng các loài cây khác	519,41	-	-	519.41	-	Để lại, không khai thác
b.	Rừng trồng điều	507,30	-	-	507.30	-	
c.	Bạch đàn + keo+Tre	12,11	-	-	12.11	-	

5. Hoạt động quản lý trong phương án QLRBV

5.1. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh hại

Biểu 5. Thống kê các loại thuốc bảo vệ thực vật đã và đang sử dụng

(thay cho Bảng 21 của phương án QLRBV tháng 11/2024)

TT	Tên hóa chất (nồng độ)	Mục đích sử dụng	Phân loại mức độ độc tính của FSC			Thuộc danh mục cấm của Lào	Ghi chú
			Cấm sử dụng	Hạn chế cao	Hạn chế sử dụng		
I	QUẢN LÝ DỊCH HẠI CÂY TRỒNG						
1	DECO HEXA 5SC (Hexaconazole)	Trị bệnh héo đen đầu lá do nấm, bệnh rụng lá Corynespora, bệnh nấm hồng, bệnhphấn trắng	Không	Không		Không	
2	Rinh Myn 72WP (Metalaxy + Mancozeb)	Bệnh loét sọc mặt cao	Không	Không	ID số 131, CAS 8018-01-7 thuộc nhóm 221 hoạt chất bị hạn chế sử dụng. Hoạt chất này có khả năng gây ung thư theo khuyến cáo của US EPA và khả nănggây rối loạn nội tiết theo cảnh báo củaGHS	Không	Hoạt chất Maconzeb
3	Rido STJ (Cymoxanil 40g/kg; Mancozeb 720g/kg; Metalaxyl 40g/kg)	Đốm lá, vàng lá, Nứt vỏ, xì mủ trên cây Sầu riêng	Không	Không	Các thành phần hoạt tính cấp kỹ thuật của thuốc trừ sâu không có khả năng gây nguy hiểm cấp tính khi sử dụng bình thường		
4	BQ 900 (Dinoterfuran 85g/l; Profenofos 480g/l; Special Additives 435g/l)	Trừ sâu, rệp sáp trên cây Sầu riêng	Không	Không	Thành phần hoạt tính cấp kỹ thuật có mức độ nguy hiểm trung bình (Loại II) trong thuốc trừ sâu		
II	QUẢN LÝ CỎ DẠI						
1	Helosate 48SL (Glyphosate)	Diệt cỏ dại	Không	Không	CAS 38641-94-0 thuộc danh mục các hoạt chất theo nhóm bị hạn chế sử dụng. Trong nhóm hoạt chất có Glyphosate được xếp vào nhóm 2a theo phân loại của WHO. Nhóm này được nhận định có khả năng gây ung thư	Không	Hoạt chất Glyphosate

TT	Tên hóa chất (nồng độ)	Mục đích sử dụng	Phân loại mức độ độc tính của FSC			Thuộc danh mục cấm của Lào	Ghi chú
			Cấm sử dụng	Hạn chế cao	Hạn chế sử dụng		
					cao.		
V	HÓA CHẤT KHAI THÁC						
1	Ethephon 2,5%	Thuốc kích thích mù	Không	Không		Không	
2	Vazolin	Bôi vết phạm	Không	Không		Không	
VI	PHÂN BÓN						
1	16-16-8	Phân bón NPK	Không	Không		Không	
2	12-7-19	Phân bón NPK	Không	Không		Không	
3	16-8-16	Phân bón NPK	Không	Không		Không	
4	Nitơ 46%	Phân urea	Không	Không		Không	
5	Polyfeed 15- 15-30	Phân bón lá cây điều	Không	Không		Không	
6	Trichoderma1x106 CFU	Men sản xuất phân vi sinh	Không	Không		Không	
7	Ami	Phân bón hữu cơ dạng nước	Không	Không		Không	

5.2. Kế hoạch phục hồi, duy trì và nâng cao chất lượng mẫu đại diện STBD.

5.2.1 Khối lượng và kinh phí

Căn cứ vào mục tiêu quản lý rừng bền vững của Công ty giai đoạn 2024-2054; căn cứ vào đặc điểm lập địa của khu vực mẫu đại diện; căn cứ vào đặc điểm sinh thái của một số loài cây bản địa có trong khu vực; căn cứ vào kinh nghiệm thực hiện các

dự án phục hồi rừng của Việt Nam và khu vực đặc biệt với điều kiện rừng Khộp tại tỉnh Đắk Lắk. Công ty với sự hỗ trợ của đơn vị tư vấn kỹ thuật (SFMI) đã lựa chọn các giải pháp phục hồi, duy trì và nâng cao chất lượng mẫu đại diện STBĐ như sau:

Bảng 6. Khối lượng và kinh phí thực hiện giai đoạn 2025 đến 2030

(thay Bảng 24 phương án QLRBV tháng 11/2024)

Phương thức xúc tiến TS	ĐVT	Năm thực hiện							Địa điểm thực hiện
		2025	2026	2027	2028	2029	2030	Tổng	
KNXTTS không trồng bổ sung	ha	661,78	643,87	653,87	653,87	653,84	648,94	496,82	Cả 3 NT
KNXTTS có trồng bổ sung	ha	22,09	40,00	30,00	30,00	30,03	34,93	187,05	Mường Khoảng
Chi phí	Triệu kíp	610,98	475,24	459,74	422,24	378,00	483,07	2.829,27	

Ghi chú:

- Năm 2025 thực hiện thí điểm KNTS có trồng bổ sung 22,09 ha tại Mường Khoảng, tổng kết kinh nghiệm và phát triển tiếp các năm tiếp theo;
- Các diện tích thuộc khu vực bảo vệ HLVS không được tác động (theo P6, C6.5);
- Hoạt động hỗ trợ: Điều tra lập địa, chuẩn bị cây con vật tư, điều kiện cho thí điểm KNTS có BS năm đầu

5.2.2. Phương thức lâm sinh và diện tích

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh không trồng bổ sung: 496,82 ha. Bao gồm: NT2 67,89 ha; NT3 (đội Mường Khoảng) 332,36 ha và NT4 96,56 ha;
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung: NT3 (đội Mường Khoảng) 187,05 ha.

5.2.3. Kỹ thuật lâm sinh áp dụng

- 1) KNXTTS không trồng bổ sung: áp dụng kỹ thuật của các dự án lâm nghiệp đã thực hiện thành công ở Việt Nam như: KfW, WB, ADB...;
- 2) KNXTTS có trồng bổ sung: 1) loài cây trồng bổ sung là Tách (*Tectona grandis* L.f); 2) kỹ thuật: áp dụng về “ Hướng dẫn kỹ thuật làm giàu rừng Khộp bằng cây Tách, 2018” của GS. TS Bảo Huy (ĐH Tây Nguyên).

(Phương án chi tiết đính kèm).

Trên đây là toàn bộ nội dung điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững năm 2025 của Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Daklaoruco) nhằm đáp ứng mục tiêu sản xuất kinh doanh và yêu cầu của Hội đồng Quản lý rừng quốc tế FSC; các Phòng ban nghiệp vụ Công ty và các đơn vị trực thuộc căn cứ Phương án điều chỉnh triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Công ty DRI;
- Hội đồng Quản trị DRI;
- Ban lãnh đạo Daklaoruco;
- Các phòng ban công ty;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, Ban FSC.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đỗ Thiện Nghĩa

Phụ lục 1.
DANH SÁCH CÁN BỘ QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY

TT	Cấp quản lý	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ văn hoá	Trình độ chuyên môn
I	Công ty				
1	Ban điều hành	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	12/12	ThS Lâm nghiệp
2	Ban điều hành	Đỗ Thiện Nghĩa	Giám đốc	12/12	ThS Kinh tế nông lâm, CN luật
3	Ban điều hành	Từ Văn Viễn	P. Giám đốc	12/12	ĐH Tài chính kế toán
4	Ban điều hành	Huỳnh Thế Phúc	P. Giám đốc	12/12	CN Luật
5	Ban điều hành	Bùi Thiên Thanh	P. Giám đốc	12/12	ĐH QTKD Hạch toán kế toán
6	Ban điều hành	Đặng Đình Phùng	P. Giám đốc	12/12	ĐH Khuyến nông và phát triển nông thôn
II	Cấp phòng				
1	Phòng Hành chính Nhân sự Pháp chế	Nguyễn Thị Hải	Phó phòng Phụ trách phòng	12/12	ĐH Công tác XH và PT cộng đồng
2	Phòng Kiểm soát nội bộ - Bảo vệ sản phẩm – Dân vận	Chăn Xúc Xay Nha Xít	P. Trưởng phòng	12/12	TC Nông nghiệp
3	Phòng Kỹ thuật Sản Xuất	Phạm Văn Nam	Trưởng phòng	12/12	TC Kỹ thuật cao su
4	Phòng Kỹ thuật Sản Xuất	Nguyễn Anh Nhiên	P. Trưởng phòng	12/12	ĐH Khoa học cây trồng
5	Phòng Kỹ thuật Sản Xuất	Nguyễn Văn Hương	P. Trưởng phòng	12/12	ĐH KS trồng trọt
6	Phòng Kỹ thuật Sản Xuất	Mạc Quang Nam	P. Trưởng phòng	12/12	TC Xây dựng
7	Phòng Tài chính Kế toán	Bùi Thị Thanh	Trưởng phòng	12/12	CĐ Kế toán
8	Phòng Tài chính Kế toán	Lê Văn Phúc	P. Trưởng phòng	12/12	CĐ Kế toán doanh nghiệp
9	Phòng Kinh doanh Xuất nhập khẩu	Võ Thị Thuỷ	Trưởng phòng	12/12	ĐH Lâm nghiệp
10	Phòng Kinh doanh	Sophaphone	P. Trưởng	12/12	ĐH Quan hệ quốc tế

TT	Cấp quản lý	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ văn hoá	Trình độ chuyên môn
	Xuất nhập khẩu	Souliyavong	phòng		
11	Phòng Quản lý Chất lượng	Phonethida Theppangna	Trưởng phòng	12/12	ĐH Hoá - Polime
12	Phòng Quản lý Chất lượng	Nguyễn Quí Đại	P. Trưởng phòng	12/12	TC Chế biến mủ cao su
III	Đơn vị trực thuộc				
1	Nông trường 1	Đinh Trọng Phúc	Giám đốc	12/12	TC kỹ thuật cao su
2	Nông trường 1	Đào Quốc Tấn	P. Giám đốc	12/12	ĐH Trồng trọt
3	Nông trường 2	Nguyễn Đăng Tuấn	Giám đốc	12/12	TC kỹ thuật cao su
4	Nông trường 2	Hoàng Đức Tấn	P. Giám đốc	12/12	ĐH Lâm nghiệp
5	Nông trường 3	Nguyễn Văn Kha	Giám đốc	12/12	TC kỹ thuật cao su
6	Nông trường 3	Bế Văn Nguyên	P. Giám đốc	12/12	TC Kỹ thuật cao su
7	Nông trường 4	Đinh Văn Tiệp	Giám đốc	12/12	ĐH Khoa học cây trồng
8	Nông trường 4	Võ Đình Thành	P. Giám đốc	12/12	TC Lâm nghiệp
9	Nhà máy chế biến	Bùi Văn Hải	Giám đốc	12/12	ĐH QTKD, CĐ hoá
10	Nhà máy chế biến	Nguyễn Trung Tuấn	P. Giám đốc	12/12	TC Kỹ thuật cao su
11	Nông trường sầu riêng	Phạm Đình Tứ	Giám đốc	12/12	SC Tin học
12	Nông trường sầu riêng	Đoàn Đại Lộc	P. Giám đốc	12/12	ĐH Công nghệ thông tin

Phụ lục 2.

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

TT	Tên văn bản	Văn bản đã có theo ngôn ngữ		
		Tiếng Lào	Tiếng Việt	Tiếng Anh
1	Luật nông nghiệp số 01/98/QH (1998)	☒	☒	☒
2	Luật đất đai số 70/QH (sửa đổi 2019)	☒		
3	Luật lâm nghiệp 64/QH (sửa đổi - 2019)	☒	☒	☒
4	Luật phòng chống tham nhũng 27/QH (sửa đổi 2012)	☒		
5	Luật bảo vệ môi trường 53/QH (sửa đổi 2024)	☒	☒	☒
6	Luật khuyến khích đầu tư số 62/QH (sửa đổi 2024)	☒		
7	Luật xử lý đơn khởi kiện số 17/QH (sửa đổi 2022)	☒		
8	Luật lao động Lào 43/QH (sửa đổi 2013)	☒	☒	
9	Chỉ thị 13/PM (2012) Về việc tạm dừng xem xét và cấp phép cho các dự án đầu tư mới đối với khảo sát và thăm dò khoáng sản, trồng cao su và cây bạch đàn trên toàn quốc	☒	☒	☒
10	Nghị định 88/PM (2008) về Thi hành Luật đất đai	☒	☒	
11	Nghị định 389/CP (2022) về “Đánh giá tác động môi trường”;	☒	☒	
12	Nghị định 135 / PM (2009) về “Thuê hoặc nhượng đất của Nhà nước”	☒	☒	☒
13	Nghị định số 27/TT (2006) về “Xác định khu vực rừng sản xuất quốc gia gồm 8 khu vực trong 4 tỉnh của dự án quy hoạch rừng sản xuất và phát triển nông thôn”	☒	☒	
14	Nghị định 84/PM (2016) về “Bồi thường và tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng bởi các dự án phát triển”	☒	☒	☒

TT	Tên văn bản	Văn bản đã có theo ngôn ngữ		
		Tiếng Lào	Tiếng Việt	Tiếng Anh
15	Nghị định số 238/CP (2017) về Hiệp hội	☒	☒	☒
16	Chỉ thị 8029/MONRE (2013) của Bộ trưởng BỘ TN&MT về "Quy trình kiểm tra môi trường Ban đầu của các dự án đầu tư và hoạt động	☒		☒
17	Chỉ thị 8030/BTNMT (2013) của Bộ trưởng Bộ TN&MT về "Quy trình đánh giá tác động Môi trường và Xã hội của các dự án đầu tư và hoạt động"	☒		☒
18	Quyết định 4288 của Bộ Nông lâm nghiệp về việc quản lý phát triển và chế biến cao su	☒	☒	